

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

30.04.2021

Ngày in 09.09.2022

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Dibutylamine
Số sản phẩm	:	471232
Nhãn hiệu	:	Aldrich
Chỉ số-Số	:	612-049-00-0
REACH số	:	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	:	111-92-2

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com

Aldrich- 471232

Trang 1 của 13



1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 1-800-262-8200

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Chất lỏng dễ cháy (Cấp 3), H226
Độc cấp tính, Đường miệng (Cấp 4), H302
Độc cấp tính, Hít phải (Cấp 2), H330
Độc cấp tính, Da (Cấp 3), H311
Ăn mòn da (Phân hạng 1A), H314
Gây tổn thương nặng cho mắt (Cấp 1), H318

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm


Cảnh báo nguy hiểm

H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H311	Ngộ độc khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H330	Chết nếu hít phải.

Các lưu ý phòng ngừa

P210	Đề xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
P280	Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.
P301 + P312	NẾU NUỐT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P303 + P361 + P353	NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P304 + P340 + P310	NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thở thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT



	ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P305 + P351 + P338	NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung	không có gì
Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)	
Chữ tượng hình	
Lời cảnh báo	Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm	
H330	Chết nếu hít phải.
H311	Ngộ độc khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
Các lưu ý phòng ngừa	
P280	Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.
P303 + P361 + P353	NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P304 + P340 + P310	NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P305 + P351 + P338	NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung	không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	:	C ₈ H ₁₉ N
Trọng lượng phân tử	:	129.24 g/mol
Số CAS	:	111-92-2
Số EC	:	203-921-8
Chỉ số-Số	:	612-049-00-0



Thành phần		Phân loại	Nồng độ
Dibutylamine			
Số CAS	111-92-2	Flam. Liq. 3; Acute Tox. 4;	<= 100 %
Số EC	203-921-8	Acute Tox. 2; Acute Tox. 3;	
Chỉ số-Số	612-049-00-0	Skin Corr. 1A; Eye Dam. 1; H226, H302, H330, H311, H314, H318	

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: đưa ra nơi không khí trong lành. Ngay lập tức gọi bác sĩ. Nếu ngừng thở: ngay lập tức áp dụng hô hấp nhân tạo, ngoài ra, nếu cần thiết áp dụng phương pháp thở ô xy.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt phải: cho bệnh nhân ồng nớc (tối đa hai cốc), tránh nôn mửa (n
Gọi bác sĩ ngay lập tức. Không cố trung hòa.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu



Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Carbon đioxit (CO₂) Bột Bột khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

Nitơ ôxit (NO_x)

dễ cháy

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ tăng lên.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Sử dụng cẩn thận vật chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ: Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng.



6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất. Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí



Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.4 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Camatril® (KCL 730 / Aldrich Z677442, Cỡ M)

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Cloropren

Độ dày lớp tối thiểu 0.65 mm

Thời gian thấm: 30 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 720 Camapren®

Bảo vệ cơ thể

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

Bảo vệ hô hấp

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc A (theo DIN 3181) cho hơi của các hợp chất hữu cơ

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|-----------------------------------|--|
| a) Trạng thái | Hình thể: trong suốt, thể lỏng
Màu sắc: không màu |
| b) Mùi đặc trưng | amoniac |
| c) Ngưỡng mùi | 1.59 ppm |
| d) Độ pH | 11.1 ở 1 g/l ở 20 °C |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/khoảng nóng chảy: -62 °C - tliệu. |



f)	Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	159 °C - tiệt.
g)	Điểm cháy	40.5 °C - cốc kín
h)	Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i)	Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
j)	Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	Giới hạn trên của cháy nổ: 6.8 %(V) Giới hạn dưới của cháy nổ: 0.6 %(V)
k)	Áp suất hóa hơi	2.26 hPa ở 20.3 °C
l)	Mật độ hơi	4.46 - (Khí = 1.0)
m)	Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
n)	Độ hòa tan trong nước	3.8 g/l ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 105- có thể trộn lẫn
o)	Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: 2.1 ở 23 °C - Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
p)	Nhiệt độ tự bốc cháy	255 °C ở 1,013.25 hPa
q)	Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
r)	Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: 0.64 mPa.s ở 40 °C 0.85 mPa.s ở 20 °C
s)	Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t)	Đặc tính ôxy hóa	chưa có dữ liệu

9.2 Thông tin an toàn khác

Sức căng bề mặt	50.6 mN/m ở 1.005g/l ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 115
Hằng số phân ly	11 ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 112
Tỷ trọng hơi tương đối	4.46 - (Khí = 1.0)

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ khi nhiệt độ tăng mạnh.



10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Thận trọng! Khi tiếp xúc với nitrit, nitrat, axit nitơ có thể giải phóng nitrosamin!

Phản ứng tỏa nhiệt với:

axit

anhydrit

Các chất oxy hóa mạnh

Có thể phản ứng mạnh với:

Cồn

glycol ether

Xeton

Andehyt

Este

Nitril

phenon

10.4 Các điều kiện cần tránh

Đun nóng.

10.5 Vật liệu không tương thích

kim loại màu, Các kim loại nhẹ, Đồng, Hợp kim đồng, Thiếc

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con đực - 550 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - 1.15 mg/l

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

LD50 Da - Thỏ - con đực - 768 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Gây bỏng nặng. - 3 min - 1 h



(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Ăn mòn

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm Buehler - Chuột lang

Kết quả: Không gây kích ứng da.

(US-EPA)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: Thử nghiệm ung thư hạch bạch huyết trên chuột

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Khả năng gây đột biến (xét nghiệm di truyền tế bào chất tủy-xương và phân tích nhiễm sắc thể trong cơ thể động vật có vú)

Loài: Chuột nhắt

Loại tế bào: Tủy xương

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 475

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

Nguy hại hô hấp

11.2 thông tin thêm

RTECS: HR7780000

cảm giác nóng rát, Ho, thờ khò khè, viêm thanh quản, Khó thở, co thắt, viêm và phù thanh quản, co thắt, viêm và phù phế quản, Viêm phổi, phù phổi, Vật liệu phá hủy mạnh mô màng nhầy và đường hô hấp trên, mắt và da., Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.



Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thử nghiệm tĩnh LC50 - <i>Oncorhynchus mykiss</i> (cá hồi cầu vồng) - 5.5 mg/l - 96 h Ghi chú: (trong nước mềm) (ECHA)
	Thử nghiệm tĩnh LC50 - <i>Oncorhynchus mykiss</i> (cá hồi cầu vồng) - 37 mg/l - 96 h Ghi chú: (trong nước cứng) (ECHA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm bán tĩnh LC50 - <i>Ceriodaphnia dubia</i> (bọ chết nước) - 8.4 mg/l - 48 h (US-EPA)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh EC50 - <i>Desmodesmus subspicatus</i> (tảo lục) - 16.91 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
Độc tính đối với vi khuẩn	EC50 - <i>Pseudomonas putida</i> (Vi khuẩn <i>Pseudomonas putida</i>) - 196 mg/l - 17 h Ghi chú: IUCLID)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tính phân hủy sinh học	hiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 28 d Kết quả: 95 % - Dễ phân hủy sinh học. (OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301C)
------------------------	---

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

12.4 Độ linh động trong đất

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu



Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 2248

IMDG: 2248

IATA: 2248

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: DI-n-BUTYLAMINE

IMDG: DI-n-BUTYLAMINE

IATA: Di-n-butylamine

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 8 (3)

IMDG: 8 (3)

IATA: 8 (3)

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:
không

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

chưa có dữ liệu

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu
và Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến
các chất nguy hiểm

: ĐỘC CẤP TÍNH

: CÁC CHẤT LỎNG DỄ CHÁY



Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H311	Ngộ độc khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H330	Chết nếu hít phải.

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

